



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**

**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: / QĐ - VPCNCL  
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/  
of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Dệt may - Hàng đồ cứng**  
**Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng**

Laboratory: **Textile - Hardline laboratory**  
**Consumer Testing Technology Co., Ltd**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng**

Organization: **Consumer Testing Technology Co., Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Điện – Điện tử**

Field of testing: **Mechanical, Electrical – Electronic**

Người quản lý/ Laboratory manager: **LI XINZHU**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1310**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 04/08/2026**

Địa chỉ/ Address: **Lô 11 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa điểm/Location: **Lô 11 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **024 392 88688**

Fax:

E-mail: **vn@ctlab.com**

Website: **http://www.ctlab.com**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**  
*Field of testing: Mechanical*

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                  | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                              | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt<br><i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>                         | Xác định độ bền màu với giặt<br><i>Determination of colour fastness to washing</i>                                                    | Cấp/Grade<br>(1 ~ 5)                                                                                   | (a) AATCC 61:2013e (2020) E2                                                                                                                                                   |
| 2.  | Vật liệu dệt, xơ, sợi, vải và sản phẩm dệt<br><i>Materials of textile, fibers, yarns, fabrics and textile products</i> | Xác định thành phần xơ<br><i>Determination of fiber composition</i>                                                                   |                                                                                                        | (a) AATCC 20A:2021e                                                                                                                                                            |
| 3.  | Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt<br><i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>                         | Xác định sự xiên lệch vải<br><i>Determination of measuring bow and skew</i>                                                           |                                                                                                        | (b) ASTM D3882-08 (2020)                                                                                                                                                       |
| 4.  |                                                                                                                        | Xác định độ xoắn sau giặt<br><i>Determination of skewness/twisting after laundering</i>                                               |                                                                                                        | (b) AATCC 179-2023<br>(b) AATCC 207:2019<br>(b) AATCC TS-004                                                                                                                   |
| 5.  |                                                                                                                        | Kiểm tra độ bền đường may<br><i>Determination of seam strength</i>                                                                    |                                                                                                        | (b) ASTM D1683/D1683M-2022                                                                                                                                                     |
| 6.  |                                                                                                                        | Xác định độ bền nén thùng thủy lực<br><i>Determination of Hydraulic Bursting Strength</i>                                             |                                                                                                        | (b) ASTM D3786/D3786M-2018(2023)<br>(b) ISO 13938-1:2019<br>(b) EN ISO 13938-1:2019<br>(b) BS EN ISO 13938-1:2019<br>(b) DIN EN ISO 13938-1:2020<br>(b) NF EN ISO 13938-1:2019 |
| 7.  |                                                                                                                        | Kiểm tra khả năng chống xù lông bằng phương pháp xoay ngẫu nhiên<br><i>Random tumble pilling resistance test random tumble method</i> | Cấp/Grade<br>(1 ~ 5)                                                                                   | (b) ASTM D3512/D3512M-2022<br>(b) ISO 12945-3:2020<br>(b) EN ISO 12945-3:2020<br>(b) BS EN ISO 12945-3:2020<br>(b) DIN EN ISO 12945-3:2021                                     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                 | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                               | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.  | <b>Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt</b><br><i>Materials of textile, fabrics and textile products</i> | Xác định độ vón hạt và xù lông.<br>Phương pháp Martindale biến đổi<br><i>Determination of propensity to surface fuzzing and to pilling. Modified Martindale method</i> | Cấp/Grade<br>(1 ~ 5)                                                                                   | (b) ISO 12945-2:2020<br>(b) EN ISO 12945-2:2020<br>(b) BS EN ISO 12945-2:2020<br>(b) DIN EN ISO 12945-2:2021                                                                                            |
| 9.  |                                                                                                       | Xác định độ bền xé rách<br>Phương pháp Elmendorf<br><i>Determination of tearing strength Elmendorf method</i>                                                          |                                                                                                        | (b) ISO 13937-1:2000/Cor1:2004<br>(b)EN ISO 13937-1:2000<br>(b)BS EN ISO 13937-1:2000<br>(b)DIN EN ISO 13937-1:2000<br>(b)NF EN ISO 13937-1:2000<br>(b)ASTM D 1424-2021<br>(b) AS 2001.2.8:2001 (R2016) |
| 10. |                                                                                                       | Xác định độ mao dẫn theo phương thẳng đứng phương pháp dung môi nước<br><i>Determination of vertical wicking water method</i>                                          |                                                                                                        | (b) AATCC 197-2022<br>(b) AATCC 213-2022                                                                                                                                                                |
| 11. |                                                                                                       | Thử lực kéo và độ giãn dài của vải co giãn<br><i>Tension and Elongation test of Elastic Fabrics</i>                                                                    |                                                                                                        | (b) ASTM D4964-1996 (2020)                                                                                                                                                                              |
| 12. |                                                                                                       | Thử khả năng thấm nước của vải<br><i>Absorbency test of Textiles</i>                                                                                                   |                                                                                                        | (b) AATCC 79-2023                                                                                                                                                                                       |
| 13. |                                                                                                       | Xác định độ bền xé<br>Phương pháp xé theo chiều dọc (Phương pháp xé đơn)<br><i>Tearing Strength test Tongue (Single Rip) Procedure</i>                                 |                                                                                                        | (b) ASTM D2261-13 (2024)                                                                                                                                                                                |
| 14. |                                                                                                       | Thử độ kháng nước bằng phương pháp vòi phun<br><i>Water repellency spray test Method</i>                                                                               |                                                                                                        | (b) AATCC 22-2017e-2019<br>(b) EN ISO 4920:2012<br>(b) ISO 4920:2012<br>(b) BS EN ISO 4920:2012<br>(b) DIN EN ISO 4920:2012<br>(b) AS 2001.2.16:1987 (R2016)                                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                             | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                     | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15. | <b>Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt</b><br><i>Materials of textile, yarns, fabrics and textile products</i> | Xác định độ kháng thấm nước.<br>Phương pháp áp lực thủy tĩnh<br><i>Determination of resistance to water penetration.</i><br><i>Hydrostatic pressure test</i> |                                                                                                        | (b) AATCC 127-2017 (2018) e<br>(b) ISO 811:2018<br>(b) EN ISO 811:2018<br>(b) BS EN ISO 811:2018<br>(b) AS 2001.2.17 1987 (R2016)                       |
| 16. |                                                                                                                   | Thử độ chuyển màu khi lưu trữ<br><i>Dyes transfer in storage test</i>                                                                                        | Cấp/Grade (1 ~ 5)                                                                                      | (b) AATCC 163:2013 (2020)E4                                                                                                                             |
| 17. |                                                                                                                   | Thử độ bền màu nước bọt và mồ hôi<br><i>Colour fastness to saliva and sweat test</i>                                                                         | Cấp/Grade (1 ~ 5)                                                                                      | (b) DIN 53160-2023                                                                                                                                      |
| 18. |                                                                                                                   | Thử độ bền màu nước clo (nước hồ bơi)<br><i>Colour fastness to chlorinated water test</i>                                                                    | Cấp/Grade (1 ~ 5)                                                                                      | (b) AATCC 162-2011 (E2019)                                                                                                                              |
| 19. |                                                                                                                   | Thử độ bền màu nước<br><i>Colour fastness to water test</i>                                                                                                  | Cấp/Grade (1 ~ 5)                                                                                      | (b) AATCC 107-2022e                                                                                                                                     |
| 20. | <b>Vải dệt thoi</b><br><i>Woven fabric construction</i>                                                           | Xác định mật độ vải<br><i>Determination of thread per unit length</i>                                                                                        |                                                                                                        | (b) ASTM D3775-2017(2023)<br>(b) ISO 7211-2:2024                                                                                                        |
| 21. | <b>Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt</b><br><i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>             | Đánh giá ngoại quan sau giặt và làm khô<br><i>Assessing the appearance of textile products after washing and drying</i>                                      |                                                                                                        | (b) AATCC 143:2018t<br>(b) EN ISO 15487:2018<br>(b) ISO 15487:2018<br>(b) BS EN ISO 15487:2018<br>(b) NF EN ISO 15487:2018<br>(b) DIN EN ISO 15487:2018 |
| 22. | <b>Vật liệu dệt, vải</b><br><i>Materials of textile, fabrics</i>                                                  | Đánh giá độ phẳng của vải sau khi giặt gia dụng<br><i>Smoothness Appearance of Fabrics after Home Laundering</i>                                             | Độ Phẳng Của Vải/ <i>Fabric Smoothness:</i><br>Cấp/Grade (0 ~ 5)                                       | (b) AATCC 124:2018t                                                                                                                                     |
| 23. | <b>Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt</b><br><i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>             | Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt của vải và sản phẩm<br><i>Determination of dimensional stability to washing</i>                                     |                                                                                                        | (b) AATCC 135:2018t<br>(b) AATCC 150:2018t                                                                                                              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                      | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                       | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24. | Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt<br><i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>             | Xác định độ bền đứt và độ giãn dài của vải dệt (Thử nghiệm kéo)<br><i>Breaking Strength and Elongation of Textile Fabrics (Grab Test)</i>                                      |                                                                                                        | (b)ASTM D5034-21                                                                                                                                                                                               |
| 25. |                                                                                                            | Xác định độ mài mòn<br>Phương pháp Martindale<br><i>Determination of abrasion resistance Martindale Method</i>                                                                 |                                                                                                        | (b) ISO 12947-1/3/4:1998<br>(b) BS EN ISO 12947-1:1999<br>(b) BS EN ISO 12947-3/4:1998<br>(b) DIN EN ISO 12947-1/3/4:2007<br>(b) ISO 12947-2:2016<br>(b) BS EN ISO 12947-2:2016<br>(b) DIN EN ISO 12947-2:2017 |
| 26. | Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt<br><i>Materials of textile, yarns, fabrics and textile products</i> | Xác định độ nhỏ sợi tách ra từ vải<br><i>Determination of yarn count</i>                                                                                                       |                                                                                                        | (b) ASTM D1059-2017(2022)                                                                                                                                                                                      |
| 27. | Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt<br><i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>             | Đánh giá độ bền màu của vải đối với cả chất tẩy chứa clo và không chứa clo sau.<br>Phương pháp nhanh<br><i>Colorfastness to Chlorine and Non-Chlorine Bleach Quick Methods</i> | Cấp/Grade<br>(1 ~ 5)                                                                                   | (b) AATCC TS-001                                                                                                                                                                                               |
| 28. | Áo khoác ngoài của trẻ em<br><i>Children's upper outerwear</i>                                             | Kiểm tra dây rút cho áo khoác ngoài của trẻ em<br><i>Check drawstrings for children's upper outerwear</i>                                                                      |                                                                                                        | (b) ASTM F1816-18                                                                                                                                                                                              |
| 29. | Đồ chơi trẻ em<br><i>Toys for children</i>                                                                 | Kiểm tra ngoại quan của vật liệu<br><i>Check for material appearance</i>                                                                                                       |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Mục/Clause 4.1                                                                                                                                                                              |
| 30. |                                                                                                            | Kiểm tra tính dễ cháy<br><i>Check For Flammability</i>                                                                                                                         |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.2,<br>Phụ lục/Annex A5, A6                                                                                                                                                   |
| 31. |                                                                                                            | Kiểm tra trực quan độ sạch của vật liệu nhồi<br><i>Visual check for cleanliness of stuffing material</i>                                                                       |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.3.7                                                                                                                                                                          |
| 32. |                                                                                                            | Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ<br><i>Check for existence of small parts</i>                                                                                      |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.6                                                                                                                                                                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                     | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 33. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys for children</i>                     | Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc<br><i>Check for existence of sharp-edge</i>                                                               |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.7        |
| 34. |                                                                       | Kiểm tra chi tiết nhô lên<br><i>Check for projections</i>                                                                                    |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.8        |
| 35. |                                                                       | Kiểm tra sự hiện diện của các đầu nhọn<br><i>Check for existence of sharp-point</i>                                                          |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.9        |
| 36. |                                                                       | Kiểm tra thanh và dây<br><i>Check for wires or rods</i>                                                                                      |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.10       |
| 37. |                                                                       | Kiểm tra chốt và đinh<br><i>Check for nails and fasteners</i>                                                                                |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.11       |
| 38. |                                                                       | Xác định độ dày của màng, tấm nhựa<br><i>Determination of thickness of plastic film and sheeting</i>                                         |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.12, 8.22 |
| 39. |                                                                       | Kiểm tra cơ cấu gấp xếp và bản lề<br><i>Check for folding mechanisms and hinges</i>                                                          |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.13       |
| 40. |                                                                       | Kiểm tra kích thước của dây, dây đai và dây co giãn<br><i>Check for dimensions of cords, straps and elastics</i>                             |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.14       |
| 41. |                                                                       | Kiểm tra những khoảng không bị giới hạn<br><i>Check for confined spaces</i>                                                                  |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.16        |
| 42. |                                                                       | Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh xe<br><i>Check for wheels, tires, and axles</i>                                                           |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.17        |
| 43. |                                                                       | Kiểm tra lỗ trống, khoảng trống và khả năng tiếp xúc của các cơ cấu<br><i>Check for holes, clearance and accessibility of mechanisms</i>     |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.18        |
| 44. |                                                                       | Thử va đập đồ chơi mô phỏng thiết bị bảo hộ và đồ chơi che mặt<br><i>Check for simulated protective devices and toys that cover the face</i> |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.19        |
| 45. |                                                                       | Kiểm tra đồ chơi bắn phóng<br><i>Check for projectile toys</i>                                                                               |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.21, 8.14  |
| 46. |                                                                       | Kiểm tra đồ chơi cho trẻ em đang mọc răng<br><i>Check for teethingers and teething toys</i>                                                  |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.22        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                            | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 47. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys for children</i>                     | Kiểm tra xúc xắc<br><i>Check for rattles</i>                                                                        |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.23        |
| 48. |                                                                       | Kiểm tra đồ chơi bóp<br><i>Check for squeeze toys</i>                                                               |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.24        |
| 49. |                                                                       | Kiểm tra cho sản phẩm đồ chơi có gắn trên cũi<br><i>Check for toys intended to be attached to a crib or playpen</i> |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.26        |
| 50. |                                                                       | Kiểm tra vật liệu nhồi và túi nhồi đồ chơi<br><i>Check for stuffed and beanbag-type toys</i>                        |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.27, 8.29  |
| 51. |                                                                       | Kiểm tra cho sản phẩm gắn trên xe đẩy hoặc xe tập đi<br><i>Check for stroller and carriage toys</i>                 |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.28        |
| 52. |                                                                       | Kiểm tra vật liệu dùng để vẽ hoặc tạo hình<br><i>Check for art materials</i>                                        |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.29        |
| 53. |                                                                       | Kiểm tra đồ chơi bóng bay<br><i>Check for balloons</i>                                                              |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.31        |
| 54. |                                                                       | Kiểm tra đồ chơi có đuôi gần như hình cầu<br><i>Check for certain toys with nearly spherical ends</i>               |                                                                                                        | (a)ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.32        |
| 55. |                                                                       | Kiểm tra đồ chơi viên bi<br><i>Check for marble</i>                                                                 |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.33       |
| 56. |                                                                       | Kiểm tra quả bóng nhỏ<br><i>Check for balls</i>                                                                     |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.34       |
| 57. |                                                                       | Kiểm tra quả pompoms<br><i>Check for pompoms</i>                                                                    |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.35, 8.16 |
| 58. |                                                                       | Kiểm tra kích thước các vật thể dạng bán cầu<br><i>Checking for hemispheric-shaped objects dimension</i>            |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.36       |
| 59. |                                                                       | Kiểm tra nam châm<br><i>Check for magnets</i>                                                                       |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.38, 8.25 |
| 60. |                                                                       | Kiểm tra yêu cầu tem mác<br><i>Check for labeling requirements</i>                                                  |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 5          |
| 61. |                                                                       | Kiểm tra hướng dẫn sử dụng<br><i>Check for instructional literature</i>                                             |                                                                                                        | (a) ASTM F963-23<br>Điều/Clause 6          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                             | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                            | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 62. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys for children</i>                                                 | Kiểm tra các ký hiệu của nhà sản xuất<br><i>Check for producer's markings</i>                                                                                                                                                       |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 7</b>    |
| 63. |                                                                                                   | Thử sử dụng thông thường<br><i>Normal use test</i>                                                                                                                                                                                  |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.5</b>  |
| 64. |                                                                                                   | Thử lạm dụng<br><i>Abuse test</i>                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.6</b>  |
| 65. |                                                                                                   | Thử va đập<br><i>Impact test</i>                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.7</b>  |
| 66. |                                                                                                   | Thử kéo xoắn ở các bộ phận có thể tháo rời<br><i>Torque test for removal of components</i>                                                                                                                                          |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.8</b>  |
| 67. |                                                                                                   | Thử kéo ở các bộ phận có thể tháo rời<br><i>Tension test for removal of components</i>                                                                                                                                              |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.9</b>  |
| 68. |                                                                                                   | Thử khả năng chịu nén<br><i>Compression test</i>                                                                                                                                                                                    |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.10</b> |
| 69. |                                                                                                   | Thử tháo rời lốp xe và lắp ráp trục bánh xe<br><i>Tire removal and snap in wheel and axle assembly removal test</i>                                                                                                                 |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.11</b> |
| 70. |                                                                                                   | Thử khả năng chịu uốn<br><i>Flexure test</i>                                                                                                                                                                                        |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.12</b> |
| 71. |                                                                                                   | Kiểm tra cuộn dây và dây thừng<br><i>Check for loops and cords</i>                                                                                                                                                                  |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.23</b> |
| 72. |                                                                                                   | Kiểm tra các thiết bị đóng khóa và các thiết bị khác<br><i>Check for locking mechanisms or other means</i>                                                                                                                          |                                                                                                        | <b>(a) ASTM F963-23</b><br><b>Điều/Clause 8.26</b> |
| 73. | <b>Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi</b><br><i>Toys for children under 14 years of age</i>          | Kiểm tra ngôn ngữ chính thức của tuyên bố hoặc cảnh báo bằng văn bản trên sản phẩm đồ chơi/bao bì đồ chơi<br><i>Visual inspection of the official language of the written statement or warning on the toy product/toy packaging</i> |                                                                                                        | <b>(b) SOR/2011-17</b><br><b>Điều/Clause 3</b>     |
| 74. | <b>Túi nhựa và tấm nhựa sử dụng trên đồ chơi</b><br><i>Plastic bag &amp; plastic sheet on toy</i> | Kiểm tra độ dày của màng nhựa và tấm nhựa<br><i>Checking for thickness of plastic film and sheeting</i>                                                                                                                             |                                                                                                        | <b>(b) SOR/2011-17</b><br><b>Điều/Clause 4</b>     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                        | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                         | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 75. | <b>Đồ chơi trẻ em có chứa vật nhỏ</b><br><i>Toys for children containing small parts</i>     | Kiểm tra các bộ phận nhỏ (Trẻ dưới 36 tháng tuổi)<br><i>Visual Checking for small parts (Children under 36 months)</i>                                           |                                                                                                        | <b>(b)SOR/2011-17 Điều/Clause 7,</b>                                                                              |
| 76. | <b>Đồ chơi trẻ em có cạnh bằng kim loại</b><br><i>Toys for children with metal edge</i>      | Kiểm tra bằng mắt các cạnh kim loại<br><i>Visual checking for metal edges</i>                                                                                    |                                                                                                        | <b>(b) SOR/2011-17 Điều/Clause 8</b>                                                                              |
| 77. |                                                                                              | Kiểm Tra trực quan độ sắc của khung dây<br><i>Visual checking for the sharp of wire frame</i>                                                                    |                                                                                                        | <b>(b) SOR/2011-17 Điều/Clause 9</b>                                                                              |
| 78. | <b>Đồ chơi trẻ em có cơ cấu khóa an toàn</b><br><i>Toys for children with locking device</i> | Kiểm tra bằng mắt ngoại quan cơ cấu khóa an toàn<br><i>Visual checking for safety stops/locking device</i>                                                       |                                                                                                        | <b>(b) SOR/2011-17 Điều/Clause 14</b>                                                                             |
| 79. | <b>Búp bê, đồ chơi nhồi và đồ chơi dạng mềm</b><br><i>Dolls, plush toys and soft toys</i>    | Kiểm tra trực quan độ sạch của vật liệu nhồi<br><i>Visual checking for cleanliness of stuffing material</i>                                                      |                                                                                                        | <b>(b)CTT-WI-T0070:2024 V1 (Ref. SOR/2011-17 điều/Clause 29)</b>                                                  |
| 80. |                                                                                              | Kiểm tra sự hiện diện của vật có kích thước nhỏ<br><i>Checking for existence of small parts</i>                                                                  |                                                                                                        | <b>(b) SOR/2011-17 Điều/Clause 30 và/and viện dẫn/schedule 1</b>                                                  |
| 81. |                                                                                              | Thử kéo mắt và mũi<br><i>Tension test of eyes and noses</i>                                                                                                      |                                                                                                        | <b>(b)SOR/2011-17 Điều/Clause 31 và/and viện dẫn/schedule 4</b>                                                   |
| 82. | <b>Búp bê, đồ chơi nhồi và đồ chơi dạng mềm</b><br><i>Dolls, plush toys and soft toys</i>    | Kiểm tra tính dễ cháy trên vật liệu phủ ngoài<br><i>Checking for flammability of outer covering</i>                                                              |                                                                                                        | <b>(b) SOR/2011-17 Điều/Clause 32 và/and viện dẫn/schedule 5,6</b>                                                |
| 83. |                                                                                              | Kiểm tra búp bê, đồ chơi nhồi bông hoặc đồ chơi mềm – tính dễ cháy của tóc hoặc bờm<br><i>Check dolls, plush toys or soft toys– flammability of hair or mane</i> |                                                                                                        | <b>(b)SOR/2011-17 Điều/Clause 34 và/and viện dẫn/schedule 6,7</b>                                                 |
| 84. | <b>Đồ chơi trẻ em – lục lạc</b><br><i>Toys for children - rattle</i>                         | Kiểm tra mối nguy của lục lạc<br><i>Check for hazard of Rattles</i>                                                                                              |                                                                                                        | <b>(b) SOR/2011-17 Điều/Clause 40 và/and viện dẫn/schedule 8</b><br><b>(b) Canada Method M05 Sharp Point:2024</b> |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                    | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                       | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 85. | <b>Đồ chơi trẻ em có nam châm</b><br><i>Magnet children's toys</i>                       | Thử kéo nam châm<br><i>Tension test for magnet</i>                                                                                                                                                                                             |                                                                                                        | (b)SOR/2011-17<br>Điều/Clause 43, viện dẫn/Schedule 9 1 (B,C,D)                                                                          |
|     |                                                                                          | Xác định chỉ số từ thông<br><i>Determination of flux index</i>                                                                                                                                                                                 |                                                                                                        | (b) SOR/2011-17<br>điều/Clause 43, viện dẫn/schedule 10                                                                                  |
|     |                                                                                          | Thử va đập của nam châm<br><i>Impact test for magnets</i>                                                                                                                                                                                      |                                                                                                        | (b)SOR/2011-17<br>điều/Clause 43, viện dẫn/Schedule 9 1(E) (V)                                                                           |
|     |                                                                                          | Thử ngâm đồ chơi và nam châm<br><i>Soaking test for toy and magnets</i>                                                                                                                                                                        |                                                                                                        | (b) SOR/2011-17<br>điều/Clause 43, viện dẫn/Schedule 9 1(A)                                                                              |
| 86. | <b>Đồ chơi cho trẻ em có kích thước lớn</b><br><i>Large and bulky children's toys</i>    | Thử va đập bằng phương pháp xô đổ cho các loại đồ chơi có kích thước lớn<br><i>Impact test by Tip-Over Method for large and bulky toys</i>                                                                                                     |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 5.24.3, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 mục/Clause 5.24.3, 4.2, 4.1, 5.1                     |
| 87. | <b>Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi</b><br><i>Toys for children under 14 years of age</i> | Thử va đập bằng phương pháp thả rơi<br><i>Impact test by drop Method</i>                                                                                                                                                                       |                                                                                                        | (b) ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.31.2, 5.24.2, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Mục/Clause 4.31.2, 5.24.2, 4.2, 4.1, 5.1 |
| 88. | <b>Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi</b><br><i>Toys for children under 14 years of age</i> | Thử xoắn<br><i>Torque test</i>                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                        | (b) ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 5.24.5, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b) AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 5.24.5, 4.2, 4.1, 5.1                 |
| 89. |                                                                                          | Kiểm tra trực quan độ sạch của vật liệu<br><i>Visual checking for cleanliness of material</i>                                                                                                                                                  |                                                                                                        | (b) ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.3.1, E.4<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.3.1, E.4                                           |
| 90. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys children</i>                                            | Kiểm tra hình dạng, kích thước và độ bền của đồ chơi bóp, đồ chơi lục lạc, đồ buộc và một số đồ chơi và thành phần khác<br><i>Checking for shape, size and strength squeeze toys, rattles, fasteners and certain other toys and components</i> |                                                                                                        | (b) ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.5.1, 4.1, 5.1, 5.3<br>(b) AS/NZS ISO 8124.1:2023 mục/Clause 4.5.1, 4.1, 5.1, 5.3                     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>       | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                              | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 91. | <b>Đồ chơi trẻ em có dạng quả bóng</b><br><i>Toys children – Balls</i>      | Kiểm tra hình dạng, kích thước và độ bền của quả bóng nhỏ<br><i>Checking for shape, size and strength for small balls</i>                             |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.5.2, 5.4, B.2.3, B.2.5, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Mục/Clause 4.5.2, 5.4, B.2.3, B.2.5, 4.1, 5.1 |
| 92. | <b>Đồ chơi trẻ em có dạng quả cầu len</b><br><i>Toys children - Pompoms</i> | Kiểm tra hình dạng, kích thước và độ bền của quả len<br><i>Checking for shape, size and strength for pompoms</i>                                      |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.5.3, 5.5, 4.1, 5.1, 5.24.6.3<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Mục/Clause 4.5.3, 5.5, 4.1, 5.1                   |
| 93. | <b>Đồ chơi trẻ em mẫu giáo</b><br><i>Pre-school play figures toys</i>       | Kiểm tra hình dạng, kích thước và độ bền của đồ chơi mầm non<br><i>Checking for shape, size and strength for pre-school</i>                           |                                                                                                        | (b) ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.5.4, 4.1, 5.1, 5.6<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Mục/Clause 4.5.4, 4.1, 5.1, 5.6                            |
| 94. | <b>Núm vú giả đồ chơi</b><br><i>Toy pacifier</i>                            | Kiểm tra hình dạng, kích thước và độ bền của núm vú giả đồ chơi<br><i>Checking for shape, size and strength for toy pacifier</i>                      |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>mục/Clause 4.5.5, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Mục/Clause 4.5.5, 4.1, 5.1                                       |
| 95. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys children</i>                               | Kiểm tra nhãn dán đồ chơi bóng bay<br><i>Checking for position of warning on toy balloons</i>                                                         |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.5.6, B.2.4<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Mục/Clause 4.5.6, B.2.4                                             |
| 96. |                                                                             | Kiểm tra nhãn dán đồ chơi viên bi<br><i>Checking for position of warning on toy marbels</i>                                                           |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.5.7, B.2.5<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023 mục/Clause 4.5.7, B.2.5                                                   |
| 97. | <b>Đồ chơi trẻ em có hình bán cầu</b><br><i>Toys – hemispheric shaped</i>   | Kiểm tra hình dạng, kích thước và độ bền của đồ chơi có hình dạng bán cầu<br><i>Checking for shape, size and strength for hemispheric-shaped toys</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.5.8, 4.1, 5.1, E.41<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 mục/Clause 4.5.8, 4.1, 5.1, E.41                              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                             | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                             | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 98.  | <b>Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi</b><br><i>Toys for children under 14 years of age</i>          | Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc<br><i>Checking for existence of sharp-edge</i>                                                                    |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 5.8, 4.6, 4.9, B.2.11, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 5.8, 4.6, 4.9, B.2.11, 4.1, 5.1 |
| 99.  |                                                                                                   | Kiểm tra đồ chơi để phát hiện các điểm nhọn có thể tiếp cận<br><i>Check toys for accessible sharp points</i>                                         |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.7.1, 4.1, 5.1, 5.9<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Mục/Clause 4.7.1, 4.1, 5.1, 5.9                      |
| 100. |                                                                                                   | Kiểm tra đồ chơi để phát hiện các điểm nhọn chức năng<br><i>Check toys for functional sharp points</i>                                               |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.7.2, 4.1, 5.1, B2.1.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 mục/Clause 4.7.2, 4.1, 5.1, B2.1.1                   |
| 101. |                                                                                                   | Kiểm tra đồ chơi gỗ để phát hiện các mảnh vụn trên bề mặt và cạnh có thể tiếp cận<br><i>Check wooden toys for accessible surface and edge debris</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 4.7.3, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 mục/Clause 4.7.3, 4.1, 5.1                                   |
| 102. | <b>Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi</b><br><i>Toys for children under 14 years of age</i>          | Kiểm tra thành phần nhô ra<br><i>Checking for protruding part</i>                                                                                    |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.8, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 Điều/Clause 4.8, 4.1, 5.1                                     |
| 103. |                                                                                                   | Kiểm tra sự hiện diện của các đầu nhọn<br><i>Checking for existence of sharp-point</i>                                                               |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Mục/Clause 5.9, 4.7, 4.9, B.2.11, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 mục/Clause 5.9, 4.7, 4.9, B.2.11, 4.1, 5.1   |
| 104. | <b>Túi nhựa và tấm nhựa sử dụng trên đồ chơi</b><br><i>Plastic bag &amp; plastic sheet on toy</i> | Kiểm tra độ dày của bao bì làm bằng plastic<br><i>Checking for thickness of plastic film and sheeting</i>                                            |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.10, 5.10, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.10, 5.10, 4.1, 5.1                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                     | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                 | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                                                                                                |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 105. | <b>Đồ chơi trẻ em dưới 36 tháng có đính kèm dây</b><br><i>Toys with cord for children under 36 months</i> | Xác định kích thước mặt cắt ngang của dây từ 1.5mm trở lên cho trẻ dưới 36 tháng<br><i>Determination of cord cross-sectional of 1.5mm or more under 36 months</i>                                        |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.7, 5.11.1, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.7, 5.11.1, 4.1, 5.1                                                                                                                                         |
| 106. | <b>Đồ chơi trẻ em đính kèm dây</b><br><i>Toys with cord</i>                                               | Kiểm tra dây điện cũng dành cho trẻ em dưới 18 tháng tuổi<br><i>Checking for Cords in toys intended for children under 18 months</i>                                                                     |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.2, 5.11.2 5.11.3, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.2, 5.11.2 5.11.3, 4.1, 5.1                                                                                                                           |
| 107. | <b>Đồ chơi trẻ em đính kèm dây</b><br><i>Toys for children with cord</i>                                  | Kiểm tra dây điện trong đồ chơi dành cho trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên nhưng dưới 36 tháng tuổi<br><i>Checking for cords in toys intended for children aged 18 months and over but under 36 months</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.3, 5.11.2 5.11.3, 4.1, 5.1, B.2.21<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.3, 5.11.2 5.11.3, 4.1, 5.1, B.2.21                                                                                                           |
| 108. | <b>Vòng cố định và đồ chơi thông lọng</b><br><i>Fixed loops and nooses toys</i>                           | Kiểm tra các vòng cố định và dây thông lọng dành cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi<br><i>Checking for Fixed loops and nooses intended for children under 36 months</i>                                       |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.4, 5.11.2 5.11.3, 5.11.4 điều/Clause 4.11, 5.11.4 (loại trừ/Exclude 5.11.4.3), 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.4, 5.11.2 5.11.3, 5.11.4 điều/Clause 4.11, 5.11.4 (loại trừ/Exclude 5.11.4.3), 4.1, 5.1 |
| 109. | <b>Đồ chơi kéo dây con trai</b><br><i>Cords on pull toys</i>                                              | Kiểm tra dây kéo đồ chơi con trai<br><i>Checking for Cords on pull toys</i>                                                                                                                              |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.5, 5.11.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.5, 5.11.2, 4.1, 5.1                                                                                                                                         |
| 110. | <b>Đồ chơi trẻ em đính kèm dây</b><br><i>Toys for children with cord</i>                                  | Xác định chiều dài phần dây rút cho trẻ dưới 36 tháng tuổi<br><i>Determination of self-retracting cords length for children under 36 months</i>                                                          |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.8, 5.11.5, 4.1, 5.1<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.8, 5.11.5, 4.1, 5.1                                                                                                                                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                    | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                     | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 111. | <b>Đồ chơi trẻ em đính kèm dây</b><br><i>Toys for children with cord</i>                 | Kiểm tra độ dài và độ bền của dây, sợi và dây cho đồ chơi bay<br><i>Check the length and resistance of Cords, strings and lines for flying toys</i>                                          |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.11, 5.11.6, 4.1, 5.1, B.2.14<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.11, 5.11.6, 4.1, 5.1, B.2.14 |
| 112. | <b>Dây vào để đưa công ty</b><br><i>Cords on toy bags</i>                                | Kiểm tra dây vào<br><i>Checking for Cords on toy bags</i>                                                                                                                                    |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.10, 4.1, 5.1<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.10, 4.1, 5.1                                    |
| 113. | <b>Đồ chơi trẻ em có cơ cấu bản lề</b><br><i>Toys for children with hinges</i>           | Kiểm tra cơ chế gấp<br><i>Check for folding mechanisms</i>                                                                                                                                   |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.12, 4.1, 5.1, 5.23<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 4.12, 4.1, 5.1, 5.23                           |
| 114. | <b>Đồ chơi có bản lề</b><br><i>Toys with hinges</i>                                      | Kiểm tra khe hở trên cơ cấu bản lề<br><i>Checking for the clearance on hinge</i>                                                                                                             |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>điều/Clause 4.12.3, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.12.3, 4.1, 5.1                                   |
| 115. | <b>Đồ chơi trẻ em có lỗ, khoảng hở</b><br><i>Toys for children with holes, clearance</i> | Kiểm tra các lỗ hổng trong vật liệu cứng cho trẻ em dưới 60 tháng tuổi<br><i>Check for holes in rigid materials children under 60 months</i>                                                 |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.13.1, 4.1, 5.1 And E 20<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.13.1, 4.1, 5.1 And E 20              |
| 116. | <b>Đồ chơi có bản lề</b><br><i>Toys with hinges</i>                                      | Kiểm tra khoảng cách khe hở dưới 96 tháng tuổi có thể tiếp cận được cho các phân đoạn di chuyển<br><i>Checking for gap distances accessible to children under 96 months for moving parts</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.13.2, 4.1, 5.1 And E 21<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.13.2, 4.1, 5.1 And E 21              |
| 117. | <b>Đồ chơi thiết bị lái xe</b><br><i>Drive device toys</i>                               | Kiểm tra cơ chế lái xe<br><i>Visual check for driving mechanisms</i>                                                                                                                         |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.13.4, 4.1, 5.1, And E 23<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 4.13.4, 4.1, 5.1, And E 23               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                 | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                   | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                               |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 118. | Đồ chơi có chia khóa lên dây cót<br><i>Toys with wind-up keys</i>                     | Kiểm tra các phím winding<br><i>Check for winding keys</i>                                                                                 |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.13.5, 4.1, 5.1 And E 24<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.13.5, 4.1, 5.1 And E 24   |
| 119. | Đồ chơi trẻ em có lỗ, khoảng hở<br><i>Toys for children with holes, clearance</i>     | Kiểm tra khả năng tiếp cận của cơ chế và lò xo<br><i>Check the accessibility of mechanisms and springs</i>                                 |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.14, 4.1, 5.1, 5.7 , E 25<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.14, 4.1, 5.1, 5.7 , E 25 |
| 120. | Đồ chơi trẻ em mô phỏng thiết bị bảo hộ<br><i>Toys – simulated protective devices</i> | Kiểm tra các vật phẩm che mặt và thiết bị bảo vệ mô phỏng<br><i>Check for items that cover the face and simulated protective equipment</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.17,4.1, 5.1 5.14<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.17, 4.1, 5.1, 5.14               |
| 121. | <b>Đồ chơi phóng</b><br><i>Projectile toys</i>                                        | Xác định chiều dài vật phóng có đầu mót<br><i>Determination of length of suction cup projectile</i>                                        |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.18.2, 5.37, 5.35<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.18.2, 5.37, 5.35                 |
| 122. |                                                                                       | Đánh giá đầu vật phóng<br><i>Tip assessment of rigid projectiles</i>                                                                       |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.18.2, 4.19.2, 5.36, 5.35<br>AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.18.2, 4.19.2, 5.36, 5.35    |
| 123. |                                                                                       | Xác định động năng và thử va đập thành<br><i>Kinetic energy determination and wall impact test</i>                                         |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.18, 5.15<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.18, 5.15                                    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>               | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                 | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 124. | <b>Đồ chơi bay</b><br><i>Flying toys</i>                                            | Đánh giá đầu đạn cứng<br><i>Tip accessment of rigid projectile</i>                                                                       |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.18.2, 4.19, 4.1, 5.1, 5.36<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.18.2, 4.19, 4.1,5.1, 5.36                               |
| 125. | <b>Đồ chơi trẻ em sử dụng trong nước</b><br><i>Aquatic for children's toys</i>      | Kiểm tra đồ chơi dưới nước<br><i>Check for aquatic toys</i>                                                                              |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.20, B.2.6, 4.1, 5.1, E.34<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.20, B.2.6, 4.1, 5.1, E.34                                   |
| 126. | <b>Đồ chơi trẻ em có chứa chất lỏng</b><br><i>Liquid-filled for children's toys</i> | Kiểm tra đồ chơi chứa chất lỏng<br><i>Check for liquid-filled toys</i>                                                                   |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.25, 5.19, B.3.5, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.25, 5.19, B.3.5, 4.1, 5.1                                   |
| 127. | <b>Đồ chơi kích hoạt bằng miệng</b><br><i>Mouth-actuated toys</i>                   | Kiểm tra đồ chơi kích hoạt bằng miệng<br><i>Check for mouth-actuated toys</i>                                                            |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.26, 4.1, 5.1, 5.2, 5.20, 5.24.5, 5.24.6.1;<br>(b) AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 4.26, 4.1,5.1, 5.2, 5.20, 5.24.5, 5.24.6.1; |
| 128. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys for children</i>                                   | Kiểm tra mũ gõ được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong đồ chơi<br><i>Check for percussion caps specifically designed for use in toys</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.28,4.1, 5.1, B.2.16<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.28, 4.1, 5.1, B.2.16                                           |
| 129. | <b>Đồ chơi trẻ em có nam châm</b><br><i>Magnet children's toys</i>                  | Thử kéo nam châm<br><i>Tension test for magnet</i>                                                                                       |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause, 4.31, 5.31, B.2.19, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.31, 5.31, B.2.19, 4.1, 5.1                                |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                         | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                   |
|------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 130. | <b>Đồ chơi trẻ em có nam châm</b><br><i>Magnet children's toys</i>    | Xác định chỉ số từ thông<br><i>Determination of flux index</i>                                                                                                                   |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.31, 5.32, B.2.19, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Điều/Clause 4.31, 5.32, B.2.19, 4.1, 5.1                                                 |
| 131. |                                                                       | Thử va đập của nam châm<br><i>Impact test for magnets</i>                                                                                                                        |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.31, 5.33, B.2.19, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Điều/Clause 4.31, 5.33, B.2.19, 4.1, 5.1                                                 |
| 132. |                                                                       | Thử ngâm đồ chơi và nam châm<br><i>Soaking test for toy and magnets</i>                                                                                                          |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.31, 5.34, B.2.19, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Điều/Clause 4.31, 5.34, B.2.19, 4.1, 5.1                                                 |
| 133. | <b>Đồ chơi trẻ em đính kèm dây</b><br><i>Toys with cord</i>           | Kiểm tra xem có bẫy nào được đeo toàn bộ hoặc một phần quanh cổ không<br><i>Check for traps intended to be worn fully or partially around the neck</i>                           |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.11.2.1, 4.11.3.1, 4.11.4, 4.33, 5.11.3, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.11.2.1, 4.11.3.1, 4.11.4, 4.33, 5.11.3, 4.1, 5.1        |
| 134. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys for children</i>                     | Kiểm tra nhãn dán đồ chơi xe trượt và xe trượt tuyết có dây để kéo<br><i>Checking for position of warning on toy sledges and toboggans with cords for pulling</i>                |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.34, B.2.22<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 4.34, B.2.22                                                                                    |
| 135. |                                                                       | Kiểm tra trực quan hướng dẫn trên đồ chơi hoặc bao bì dành cho trẻ em lắp ráp<br><i>Visual inspection of instructions on toys or packaging intended for assembly by children</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.36.2, 4.1, 5.1, 5.24 (loại trừ/Exclude 5.24), B2.6<br>(b)AS/NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.36.2, 4.1, 5.1, 5.24 (loại trừ/Exclude 5.24), B2.6 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                    | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                              | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 136. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys for children</i>                                                        | Kiểm tra trực quan hướng dẫn trên đồ chơi hoặc bao bì do người lớn lắp ráp<br><i>Visual inspection of instructions on toys or packaging intended for assembly by adults</i>                                                           |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.36.3, 4.1, 5.1, B.2.8, B.3.6<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.36.3, 4.1, 5.1, B.2.8, B.3.6 |
| 137. |                                                                                                          | Kiểm tra trực quan các hướng dẫn trên đồ chơi hoặc bao bì của đồ chơi cần được tháo rời sau mỗi lần sử dụng.<br><i>Visual inspection of instructions on the toy or packaging for toys that need to be disassembled after each use</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.36.4, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.36.4, 4.1, 5.1                             |
| 138. |                                                                                                          | Kiểm tra nhãn đồ chơi chức năng<br><i>Check the labels of functional toys</i>                                                                                                                                                         |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.37, B.2.12, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.37, B.2.12, 4.1, 5.1                 |
| 139. | <b>Đồ chơi có mục đích tiếp xúc với thực phẩm</b><br><i>Toys intended to come into contact with food</i> | Kiểm tra đồ chơi có tiếp xúc với thực phẩm không<br><i>Check for toys intended to come into contact with food.</i>                                                                                                                    |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.38, 4.1, 5.1, B.2.7<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.38, 4.1, 5.1, B.2.7                   |
| 140. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's toys</i>                                                          | Kiểm tra đồ chơi bơm hơi<br><i>Check for inflatable toys</i>                                                                                                                                                                          |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 4.39, 4.1, 5.1, 5.2<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 4.39, 4.1, 5.1, 5.2                       |
| 141. | <b>Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi</b><br><i>Toys for children under 14 years of age</i>                 | Kiểm tra nội dung trên nhãn đồ chơi phù hợp với phương pháp thử quy định tại điều 5<br><i>Check whether the toy label content complies with the test method specified in article 5</i>                                                |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022 / điều/Clause 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 5.1                                                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                      |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 142. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys for children</i>                     | Xác định các thành phần có thể chạm vào<br><i>Determination of accessibility component</i>                                                                                                                                              |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 5.7, 4.6, 4.7, 4.13, 4.14, 4.1, 5.1<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Điều/Clause 5.7, 4.6, 4.7, 4.13, 4.14, 4.1, 5.1         |
| 143. | <b>Đồ chơi trẻ em và em bé</b><br><i>Baby and children's toys</i>     | Thử kéo<br><i>Tension test</i>                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 5.24.6.1, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 5.24.6.1, 4.2, 4.1, 5.1                                 |
| 144. |                                                                       | Kiểm tra độ căng của đường may trong đồ chơi nhồi bông mềm, đồ chơi dạng túi đậu và các đồ chơi nhồi bông tương tự khác<br><i>Tension test for seams in soft-filled (stuffed) toys, beanbag-type toys and other similar filled toys</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.24.6.2, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 Clause 5.24.6.2, 4.2, 4.1, 5.1                                           |
| 145. |                                                                       | Kiểm tra độ căng của pompom<br><i>Tension test for pompoms</i>                                                                                                                                                                          |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 5.24.6.3, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 5.24.6.3, 4.2, 4.1, 5.1                                 |
| 146. | <b>Đồ chơi trẻ em và em bé</b><br><i>Baby and children's toys</i>     | Thử kéo cho các thành phần bảo vệ<br><i>Tension test for protective components</i>                                                                                                                                                      |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 5.24.6.4, 4.2, 4.1, 4.8, 4.9, 4.18, 5.1<br>AS NZS ISO 8124-1:2023<br>Điều/Clause 5.24.6.4, 4.2, 4.1, 4.8, 4.9, 4.18, 5.1 |
| 147. | <b>Đồ chơi trẻ em và em bé</b><br><i>Baby and children's toys</i>     | Kiểm tra độ căng của vật phóng bằng cốc hút<br><i>Tension test for a projectile with a suction cup</i>                                                                                                                                  |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 5.24.6.5, 4.2, 4.18.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 5.24.6.5, 4.2, 4.1, 5.1                         |
| 148. |                                                                       | Kiểm tra độ căng thẳng vuông góc cho cánh quạt<br><i>Perpendicular tension test for rotor blades</i>                                                                                                                                    |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022<br>Điều/Clause 5.24.6.6, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 5.24.6.6, 4.2, 4.1, 5.1                                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                           | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 149. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra độ căng của cánh quạt<br><i>Tension test for rotor blades</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022 / điều/Clause 5.24.6.7, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS NZS ISO 8124-1:2023 điều/Clause 5.24.6.7, 4.2, 4.1, 5.1 |
| 150. | Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi<br><i>Toys for children under 14 years of age</i>                                                               | Thử nén<br><i>Compression test</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022 điều/Clause 5.24.7, 4.2, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 điều/Clause 5.24.7, 4.2, 4.1, 5.1       |
| 151. |                                                                                                                                                 | Thử uốn<br><i>Flexure test</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                        | (b)ISO 8124-1:2022 Điều/Clause 4.9, 5.24.8, 4.1, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.1:2023 Điều/Clause 4.9, 5.24.8, 4.1, 5.1       |
| 152. | Thành phần nhô ra quá 50mm so với bề mặt của đồ chơi trẻ em<br><i>Components protruding more than and equal to 50mm from surface of the toy</i> | Kiểm tra tính dễ cháy của vật liệu liên quan đến râu, ria mép, tóc giả được làm từ các chi tiết dạng cọc hoặc dạng chảy nhô ra khỏi bề mặt của đồ chơi từ 50mm trở lên<br><i>Flammability check of materials related to beards, mustaches, wigs, etc. made from pile or flow parts that protrude 50mm or more from the surface of the toy</i> |                                                                                                        | (b)ISO 8124-2:2023 điều/Clause 4.2.2, 5.2, 5.1 (b)AS/NZS ISO 8124.2:2023 điều/Clause 4.2.2, 5.2, 5.1                      |
| 153. |                                                                                                                                                 | Thành phần nhô ra không quá 50 mm so với bề mặt của đồ chơi trẻ em<br><i>Components protruding less than 50 mm from surface of the toy.</i>                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                        | (b)ISO 8124-2:2023 Điều/Clause 4.2.3, 5.3, 5.1<br>AS/NZS ISO 8124.2:2023 điều/Clause 4.2.3, 5.3, 5.1                      |
| 154. | Mặt nạ đồ chơi nửa mặt và nguyên mặt.<br><i>Full or partial molded head masks</i>                                                               | Kiểm tra tính dễ cháy của mặt nạ đầu đúc toàn bộ hoặc một phần<br><i>Flammability check of full or partial moulded head masks</i>                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                        | (b)ISO 8124-2:2023 Điều/Clause 4.2.4, 5.3, 5.1<br>(b)AS/NZS ISO 8124.2:2023 điều/Clause 4.2.4, 5.3, 5.1                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                           | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                   | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                               |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 155. | <b>Đồ chơi dùng đội lên đầu</b><br><i>Toys to be worn on the head</i>                                                                           | Kiểm tra tính dễ bốc cháy đồ chơi dùng đội lên đầu<br><i>Flammability check of toys to be worn on the head</i>                                                                                                                             |                                                                                                        | <b>(b)ISO 8124-2:2023</b><br><b>Điều/Clause 4.2.5, 4.3, 4.4, 5.4, 5.1</b><br><b>(b)AS/NZS ISO 8124.2:2023 điều/Clause 4.2.5, 4.3, 4.4, 5.4, 5.1</b> |
| 156. | <b>Đồ chơi hóa trang và đồ chơi mà trẻ em có thể chui vào trong.</b><br><i>Toys intended to be worn by child in play and entered by a child</i> | Kiểm tra tính dễ bốc cháy của trang phục đồ chơi hóa trang và đồ chơi để trẻ mặc hoặc đồ chơi để trẻ bước vào<br><i>Flammability check of toy disguise costumes and toys intended to be worn or toys intended to be entered by a child</i> |                                                                                                        | <b>(b)ISO 8124-2:2023</b><br><b>Điều/Clause 4.3, 4.4, 5.4, 5.1</b><br><b>(b)AS/NZS ISO 8124.2:2023 điều/Clause 4.3, 4.4, 5.4, 5.1</b>               |
| 157. | <b>Đồ chơi trẻ em dạng nhồi</b><br><i>Soft-filled toys</i>                                                                                      | Kiểm tra tính dễ cháy của vật liệu nhồi có kích thước lớn hơn 150mm<br><i>Flammability check of stuffed material have the filled height of 150mm or more</i>                                                                               |                                                                                                        | <b>(b)ISO 8124-2:2023</b><br><b>Điều/Clause 4.5, 5.5, 5.1</b><br><b>(b)AS/NZS ISO 8124.2:2023 điều/Clause 4.5, 5.5, 5.1</b>                         |
| 158. | <b>Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi</b><br><i>Toys for children under 14 years of age</i>                                                        | Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ<br><i>Checking for small parts</i>                                                                                                                                                            |                                                                                                        | <b>(b)16 CFR 1501(2024)</b>                                                                                                                         |
| 159. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc<br><i>Checking for sharp-edge</i>                                                                                                                                                                       |                                                                                                        | <b>(b)16 CFR 1500.48(2024)</b><br><b>Canada Method M00.2 Sharp Edges:2024</b>                                                                       |
| 160. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra sự hiện diện của các đầu nhọn<br><i>Checking for sharp-point</i>                                                                                                                                                                  |                                                                                                        | <b>(b)16 CFR 1500.49(2024)</b> <b>Canada Method M00.3 Sharp Point:2024</b>                                                                          |
| 161. |                                                                                                                                                 | Thử va đập<br><i>Impact test</i>                                                                                                                                                                                                           | Dưới/ <i>Under</i> 18 tháng/ <i>Months</i>                                                             | <b>(b)16 CFR 1500.51(B):2024</b>                                                                                                                    |
|      |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                            | 18 đến/ <i>to</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | <b>(b)16 CFR 1500.52(B):2024</b>                                                                                                                    |
|      |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                            | Trên/ <i>Over</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | <b>(b)16 CFR 1500.53(B) 2024</b>                                                                                                                    |
| 162. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra cắn<br><i>Bite test</i>                                                                                                                                                                                                           | Dưới/ <i>Under</i> 18 tháng/ <i>Months</i>                                                             | <b>(b)16 CFR 1500.51(C) 2024</b>                                                                                                                    |
|      |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                            | 18 đến/ <i>To</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | <b>(b)16 CFR 1500.52(C) 2024</b>                                                                                                                    |
|      | Trên/ <i>Over</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                            | <b>(b)16 CFR 1500.53(C) 2024</b>                                                                       |                                                                                                                                                     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| STT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                      | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 163. | Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi<br><i>Toys for children under 14 years of age</i>                                                          | Thử uốn<br><i>Flexure test</i>                                                     | Trên/ <i>Under</i> 18 tháng/ <i>Months</i>                                                             | (b)16 CFR 1500.51(D) 2024             |
|      |                                                                                                                                            |                                                                                    | 18 đến/ <i>to</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | (b)16 CFR 1500.52(D) 2024             |
|      |                                                                                                                                            |                                                                                    | Trên/ <i>Over</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | (b)16 CFR 1500.53(D): 2024            |
| 164. |                                                                                                                                            | Thử mô-men xoắn<br><i>Torque test</i>                                              | Dưới/ <i>Under</i> 18 tháng/ <i>Months</i>                                                             | (b)16 CFR 1500.51(E):2024             |
|      |                                                                                                                                            |                                                                                    | 18 đến/ <i>to</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | (b)16 CFR 1500.52(E) 2024             |
|      |                                                                                                                                            |                                                                                    | Trên/ <i>Over</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | (b)16 CFR 1500.53(E) :2024            |
| 165. |                                                                                                                                            | Thử kéo<br><i>Tension test</i>                                                     | Dưới/ <i>Under</i> 18 tháng/ <i>Months</i>                                                             | (b)16 CFR 1500.51(F) 2024             |
|      |                                                                                                                                            |                                                                                    | 18 đến/ <i>To</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | (b)16 CFR 1500.52(F) 2024             |
|      |                                                                                                                                            |                                                                                    | Trên/ <i>Over</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | (b)16 CFR 1500.53(F) 2024             |
| 166. |                                                                                                                                            | Thử nén<br><i>Compression test</i>                                                 | Dưới/ <i>Under</i> 18 tháng/ <i>Months</i>                                                             | (b)16 CFR 1500.51(G) 2024             |
|      |                                                                                                                                            |                                                                                    | 18 đến/ <i>To</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | (b)16 CFR 1500.52(G) 2024             |
|      |                                                                                                                                            |                                                                                    | Trên/ <i>Over</i> 36 tháng/ <i>Months</i>                                                              | 16 CFR 1500.53(G) 2024                |
| 167. | Đồ chơi trẻ em (Không bao gồm các vật liệu hạt, bột và dán)<br><i>Toys for children (Excluding Granular, Powdered and Paste Materials)</i> | Thử kiểm tra tính dễ cháy của vật rắn<br><i>Checking for flammability of solid</i> |                                                                                                        | (b)16 CFR 1500.44:2025                |

Ghi chú/Note:

- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorist
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- BS: British Standard
- EN: European Standard
- ISO: International Organization for Standardization
- JIS: Japanese Industrial Standards
- DIN: Germany Standard
- GB/T: Chinese standard
- CFR: Code of Federal Regulation

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Điện- Điện tử**

*Field of testing: Electrical – Electronic*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                     | Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                          |
|----|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Đồ chơi sử dụng nguồn điện</b><br><i>Electric toys</i>              | Kiểm tra quá tải đối với đồ chơi ngồi hoặc đồ chơi đứng, độ bền động đối với đồ chơi xe có bánh di chuyển<br><i>Overload test for sit-on toys or stand-on toys, dynamic strength for wheeled ride on toys</i> | Tải trọng/weight :<br>25 kg đến/to 3 tuổi/years<br>50 kg từ/to 3 tuổi trở lên/ years and up              | <b>(b)IEC 62115: 2017+COR1:2019</b><br><b>Điều/Clause 5</b><br><b>(b)EN IEC 62115:2020+ A11:2020</b><br><b>Điều/Clause 5</b><br><b>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021</b><br><b>Điều/Clause 5</b>  |
| 2. |                                                                        | Thử đảo cực pin /nguồn pin<br><i>Polarity reversal test of battery/ battery source test</i>                                                                                                                   |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                 |
| 3. |                                                                        | Thử chịu điện áp định mức không thuận lợi nhất<br><i>Subjected test at most unfavorable rated voltage</i>                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                 |
| 4. |                                                                        | Thử quá tải, thử rơi, thử lực kéo, thử lực kéo cho các đường may và vật liệu bao phủ pin<br><i>tension test, tension test for seams and material which covering batteries</i>                                 | Lực kéo/Tension force: 70N                                                                               |                                                                                                                                                                                                 |
| 5. |                                                                        | Kiểm tra thả rơi cho đồ chơi có khối lượng nhỏ hơn 4,5 kg bao gồm cả pin<br><i>Drop test for mass less than 4,5 kg including batteries</i>                                                                    | Chiều cao thả rơi/ Drop height: 93cm                                                                     | <b>(b)IEC 62115: 2017+COR1:2019</b><br><b>Điều/Clause 6</b><br><b>(b)EN IEC 62115: 2020+ A11:2020</b><br><b>Điều/Clause 6</b><br><b>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021</b><br><b>Điều/Clause 6</b> |
| 6. |                                                                        | Thử năng lượng của nguồn cung cấp<br><i>Test the power of supplied source</i>                                                                                                                                 | Đồ chơi điện tử công suất thấp/ Low power e-toys<br>Công suất nguồn nhỏ hơn/ Power source less than: 15W |                                                                                                                                                                                                 |
| 7. |                                                                        | Kiểm tra khe hở không khí<br><i>Check clearance</i>                                                                                                                                                           | Khoảng khe hở/ Clearance<br>≥ 3,8 mm                                                                     |                                                                                                                                                                                                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                        | Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.  | <b>Đồ chơi sử dụng nguồn điện</b><br><i>Electric toys</i>              | Kiểm tra nhãn bằng ngôn ngữ chính thức của quốc gia nơi bán đồ chơi điện tử<br><i>Check the label in the official language of the country where the electric toy is sold</i>                     |                                                                                                          | (b)IEC 62115: 2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 7.1<br>(b)EN IEC 62115: 2020+ A11:2020<br>Điều/Clause 7.1<br>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 7.1 |
| 9.  |                                                                        | Kiểm tra các dấu hiệu trên đồ chơi điện<br><i>Check the markings on electric toys</i>                                                                                                            |                                                                                                          | (b)IEC 62115: 2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 7.2<br>(b)EN IEC 62115: 2020+ A11:2020<br>Điều/Clause 7.2<br>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 7.2 |
| 10. |                                                                        | Kiểm tra hướng dẫn và nhãn hiệu trên bao bì<br><i>Check the instructions and marking on packaging</i>                                                                                            |                                                                                                          | (b)IEC 62115: 2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 7.3<br>(b)EN IEC 62115: 2020+ A11:2020<br>Điều/Clause 7.3<br>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 7.3 |
| 11. |                                                                        | Kiểm tra trực quan các hướng dẫn trên đồ chơi điện tử có thể kết nối với thiết bị loại I<br><i>Visual inspection of instructions on electric toys that can be connected to Class I equipment</i> |                                                                                                          | (b)IEC 62115: 2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 7.4<br>(b)EN IEC 62115: 2020+ A11:2020<br>Điều/Clause 7.4<br>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 7.4 |
| 12. |                                                                        | Kiểm tra trực quan các cảnh báo nhiệt độ<br><i>Visual inspection temperature warning</i>                                                                                                         |                                                                                                          | (b)IEC 62115: 2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 7.5<br>(b)EN IEC 62115: 2020+ A11:2020<br>Điều/Clause 7.5<br>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 7.5 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any) /range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13. | <b>Đồ chơi sử<br/>dụng nguồn<br/>điện</b><br><i>Electric toys</i>                | Thử công suất vào<br><i>Power input test</i>                                                                                                                                                                          | -                                                                                                                   | <b>(b)IEC 62115:<br/>2017+COR1:2019<br/>Điều/Clause 8</b><br><b>(b)EN IEC<br/>62115:2020+<br/>A11:2020<br/>Điều/Clause 8</b><br><b>(b)AS/NZS 62115:<br/>2018 + A1:2021<br/>Điều/Clause 8</b>     |
| 14. |                                                                                  | Kiểm tra nhiệt độ và hoạt động bất<br>thường<br><i>Heating and abnormal operation test</i>                                                                                                                            | -                                                                                                                   | <b>(b)IEC 62115:<br/>2017+COR1:2019<br/>Điều/Clause 9</b><br><b>(b)EN IEC<br/>62115:2020+<br/>A11:2020<br/>Điều/Clause 9</b><br><b>(b)AS/NZS 62115:<br/>2018 + A1:2021<br/>Điều/Clause 9</b>     |
| 15. |                                                                                  | Thử độ bền điện<br><i>Electric strength Test</i>                                                                                                                                                                      | -                                                                                                                   | <b>(b)IEC 62115:<br/>2017+COR1:2019<br/>Điều/Clause 10</b><br><b>(b)EN IEC<br/>62115:2020+<br/>A11:2020<br/>Điều/Clause 10</b><br><b>(b)AS/NZS 62115:<br/>2018 + A1:2021<br/>Điều/Clause 10</b>  |
| 16. |                                                                                  | Kiểm tra độ thấm thấu của đồ chơi<br>điện dùng trong nước/ sử dụng với<br>chất lỏng/ làm sạch bằng chất lỏng<br><i>Penetration test of electric toys used<br/>in water/used with liquids/cleaned<br/>with liquids</i> | -                                                                                                                   | <b>(b)IEC 62115:<br/>2017+COR1:2019<br/>Điều/Clause 11</b><br><b>(b)EN IEC<br/>62115:2020+ A11:<br/>2020 Điều/Clause<br/>11</b><br><b>(b)AS/NZS 62115:<br/>2018 + A1:2021<br/>Điều/Clause 11</b> |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any) /range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17. | <b>Đồ chơi sử<br/>dụng nguồn<br/>điện</b><br><i>Electric toys</i>                | Thử độ bền cơ học<br><i>Mechanical strength test</i>                                           | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 12<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020<br>Điều/Clause 12<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 12         |
| 18. |                                                                                  | Kiểm tra cấu trúc cơ học<br><i>Check for construction</i>                                      | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 13<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020<br>Điều/Clause 13<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 13         |
| 19. |                                                                                  | Kiểm tra sự bảo vệ của dây và<br>dây dẫn<br><i>Check for protection of cords and<br/>wires</i> | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 14<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020<br>Điều/Clause 14<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 14         |
| 20. |                                                                                  | Kiểm tra ngoại quan các thành phần<br><i>Check for visual components</i>                       | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 15.2<br>(b) EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020<br>Điều/Clause 15.2<br>(b) AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 15.2 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any) /range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21. | <b>Đồ chơi sử<br/>dụng nguồn<br/>điện</b><br><i>Electric toys</i>                | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Check for screw and connections</i>                                                                       | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 16<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020<br>Điều/Clause 16<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 16 |
| 22. |                                                                                  | Đo khe hở không khí và chiều<br>dài đường rò<br><i>Measurement of clearances and<br/>creepage distances</i>                                 | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Điều/Clause 17<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020<br>Điều/Clause 17<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>điều/Clause 17 |
| 23. |                                                                                  | Thử khả năng chịu nhiệt và<br>chống cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                         | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>điều/Clause 18<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020<br>Điều/Clause 18<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Điều/Clause 18 |
| 24. |                                                                                  | Kiểm tra nhãn ghi độ tuổi áp<br>dụng của đồ chơi điện<br><i>Check the labeling of the<br/>applicable age statement of<br/>electric toys</i> | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Annex A<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020 Annex A<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Annex A                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any) /range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25. | <b>Đồ chơi sử<br/>dụng nguồn<br/>điện</b><br><i>Electric toys</i>                | Thử đốt cháy với ngọn lửa hình kim<br><i>Needle-flame test</i>                                                                                                 | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Annex B<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020 Annex B<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Annex B |
| 26. |                                                                                  | Thử chu kỳ hoạt động cho điều<br>khiển và công tắc tự động<br><i>Operation cycle test for<br/>automatic controls and<br/>switches</i>                          | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Annex C<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020 Annex C<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Annex C |
| 27. |                                                                                  | Thử đốt cháy với sợi dây nóng đỏ<br><i>Glow-wire flame test</i>                                                                                                |                                                                                                                     | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Annex J<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020 Annex J<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Annex J |
| 28. |                                                                                  | Kiểm tra chức năng của điều khiển từ<br>xa đối với đồ chơi xe bằng điện<br><i>Checking the functionality of remote<br/>controls for electric ride-on toys.</i> |                                                                                                                     | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Annex J<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020 Annex J<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Annex J |
| 29. |                                                                                  | Kiểm tra tự động dừng khi cắt giao<br>tiếp không dây<br><i>Check automatic stop upon wireless</i>                                                              |                                                                                                                     | (b)IEC 62115:<br>2017+COR1:2019<br>Annex J<br>(b)EN IEC<br>62115:2020+<br>A11:2020 Annex J<br>(b)AS/NZS 62115:<br>2018 + A1:2021<br>Annex J |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION**

**VILAS 1310**

**Phòng Thử nghiệm dệt may- hàng đồ cứng**  
**Textile - Hardline laboratory**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any) /range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30. | <b>Đồ chơi sử dụng nguồn điện</b><br><i>Electric toys</i>                        | Kiểm tra ngăn cản hoạt động lẫn nhau giữa các thiết bị (ảnh hưởng của điều khiển từ xa)<br><i>Check prevention of mutual operation (influence of remote)</i> | -                                                                                                                   | (b)IEC 62115: 2017+COR1:2019 Annex J<br>(b)EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Annex J<br>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021 Annex J |
| 31. |                                                                                  | Kiểm tra cảnh báo và khai báo của nhà sản xuất (để tránh ảnh hưởng)<br><i>Check warning and manufacturer's declaration (for avoid of influence)</i>          |                                                                                                                     | (b)IEC 62115: 2017+COR1:2019 Annex J<br>(b)EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Annex J<br>(b)AS/NZS 62115: 2018 + A1:2021 Annex J |
| 32. |                                                                                  | Kiểm tra đồ chơi có thể tháo lắp pin<br><i>Check for battery-operated toys</i>                                                                               | -                                                                                                                   | (b)<br>ASTM F963-23<br>Điều/Clause 4.25<br>(loại trừ/Exclude 4.25.10.4)                                                   |
| 33. |                                                                                  | Thử nghiệm chết máy của đồ chơi chạy bằng pin<br><i>Battery-powered toy stall test</i>                                                                       | -                                                                                                                   | (b)<br>ASTM F963-23<br>Điều/Clause 8.17                                                                                   |
| 34. |                                                                                  | Kiểm tra tuổi thọ của đồ chơi có chứa cell thứ cấp hoặc pin<br><i>Check toys that contain secondary cells or batteries's life test</i>                       | -                                                                                                                   | (b)<br>ASTM F963-23<br>Điều/Clause 8.19                                                                                   |

Ghi chú/Note:

- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorist
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- BS: British Standard
- EN: European Standard
- ISO: International Organization for Standardization
- JIS: Japanese Industrial Standards
- DIN: Germany Standard
- GB/T: Chinese standard
- (a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 178/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 02 năm 2024/ Update method for accreditation decision number 178/QĐ-VPCNCL dated 07/02/2024.
- (b): Phép thử mở rộng/Extend tests (03.2025/March 2025)

Trường hợp Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Consumer Testing Technology Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

*Chú*